# CÔNG TY CỔ PHẦN MAY CÔNG MẶC BÌNH DƯƠNG

MAY MĂC

BÌNH DƯƠNG

# CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 23 tháng 07 năm 2025

# CÔNG BÓ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

## Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

**Loại thông tin công bố:** □ 24h □ 72h ⊠ Yêu cầu □ Bất thường ⊠ Định kỳ

# Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 (Báo cáo riêng)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 tháng 07 năm 2025 tại đường dẫn <a href="http://www.protradegarment.com">http://www.protradegarment.com</a> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nguời thực hiện công bố thông tin

### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2025.

LÊ THỊ THANH THỦY



## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 23 tháng 07 năm 2025

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bô Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thi trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
- Mã chứng khoán: **BDG**

toán năm 2025):

Có

- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuân An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: http://www.protradegarment.com/

2. Not dung thong tin cong bo:	
- BCTC Quý 2 năm 2025	
BCTC riêng (TCNY không có công	ty con và đơn vị kế toán cấp trên
có đơn vị trực thuộc);	· ·
BCTC hợp nhất (TCNY có công ty	con);
BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị k	tế toán trực thuộc tổ chức bộ máy
kề toán riêng).	
<ul> <li>Các trường hợp thuộc diện phải giải trình</li> </ul>	nguyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không ph đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toá	
Có	Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có	:
Có	Không
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có	sự chênh lệch trước và sau kiểm

toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm

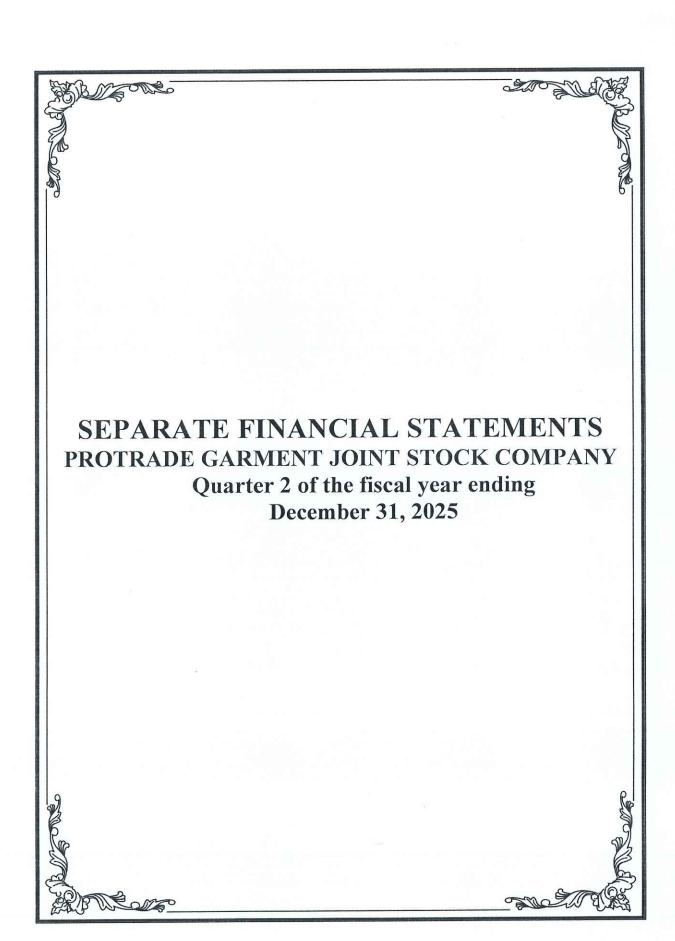
Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tíc	h có:
Có	Không
+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh ng của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so vớ	
Có	✓ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tíc	h có:
Có	Không
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo l năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:	bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ
Có	✓ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tíc	h có:
Có	Không
Thông tin này đã được công bố trên tra ngày: 23/07/2025 tại đường dẫn: http://www.cổ đông – Thông tin tài chính).	· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·

Đại diện tổ chức Người UQCBTT

*Tài liệu đính kèm:*- BCTC Quý 2 năm 2025 (Báo cáo riêng).

LÊ THỊ THANH THỦY



No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City Separate Financial statements

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

# SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

			4000	30/06/2025	01/01/2025
Code	AS	SETS	Note	VND	VND
100	A.	SHORT-TERM ASSETS		887,678,211,193	852,076,763,415
110	I.	Cash and cash equivalents	03	142,028,425,650	32,284,984,204
111	1.	Cash		19,088,425,650	32,284,984,204
112	2.	Cash equivalents		122,940,000,000	-
120	п.	Short-term investments	04a	150,452,054,405	265,402,054,405
123	1.	Held to maturity investments		150,452,054,405	265,402,054,405
130	III	. Short-term accounts receivable		297,384,999,986	274,149,039,603
131	1.	Short-term trade receivables	05	288,394,616,620	264,878,083,754
132	2.	Short-term prepayments to suppliers	06	1,273,254,888	2,384,047,450
136	3.	Other short-term receivables	07	7,717,128,478	6,886,908,399
140	IV	Inventories	08	254,143,174,715	221,854,961,863
141	1.	Inventories		254,143,174,715	221,854,961,863
150	V.	Other current assets		43,669,556,437	58,385,723,340
151	1.	Short-term prepaid expenses	11a	3,535,538,885	1,636,828,761
152	2.	Deductible VAT		40,092,256,231	56,714,019,747
153	3.	Taxes and other receivables from State budget	13	41,761,321	34,874,832
200	В.	LONG-TERM ASSETS		212,885,806,203	134,478,529,691
210	I.	Long-term receivables		77,996,760	-
216	1.	Other long-term receivables		77,996,760	
220	II.	Fixed assets		27,436,807,782	30,233,553,048
221	1.	Tangible fixed assets	09	26,728,977,365	29,377,543,229
222	=	Historical costs		286,858,734,496	283,830,999,775
223	-	Accumulated depreciation (*)		(260, 129, 757, 131)	(254,453,456,546)
227	2.	Intangible fixed assets	10	707,830,417	856,009,819
228	-	Historical costs		9,154,003,711	9,154,003,711
229	-	Accumulated depreciation (*)		(8,446,173,294)	(8,297,993,892)
250	V.	Long-term investments	04b	115,251,727,477	102,293,547,258
251	1.	Investment in subsidiaries		173,291,000,000	173,291,000,000
254	2.	Provision for diminution in value of long-term inv	estments	(58,039,272,523)	(73,997,452.742)
255		Held to maturity investments	04a	÷	3,000,000,000
260	VI	. Other long-term assets		70,119,274,184	1,951,429,385
261		Long-term prepaid expenses	11b	70,119,274,184	1,951,429,385
270	TO	OTAL ASSETS		1,100,564,017,396	986,555,293,106

Separate Financial statements

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025 (continue)

174200 201	1100001110		N	30/06/2025	01/01/2025
Code	CA	PITAL	Note -	VND	VND
300	C.	LIABILITIES		446,725,652,336	369,202,100,349
310	I.	Current liabilities		446,725,652,336	369,202,100,349
311	1.	Short-term trade payables	12	231,867,780,526	141,813,238,801
313	2.	Taxes and other payables to State budget	13	12,345,440,081	18,576,225,891
314	3.	Payables to employees		64,495,719,498	72,058,885,798
315	4.	Short-term accrued expenses	14	1,395,522,208	78,314,024
319	5.	Other short-term payments	15	1,313,889,294	2,287,555,805
320	6.	Short-term loans and finance lease liabilities	16	118,588,365,750	125,728,065,232
322	7.	Bonus and welfare fund		16,718,934,979	8,659,814,798
400	D.	OWNER'S EQUITY		653,838,365,060	617,353,192,757
410	I.	Owner's equity	16	653,838,365,060	617,353,192,757
411	1.	Contributed capital		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2.	Share Premium		130,334,259	130,334,259
418	3.	Development investment funds		115,154,590,525	83,301,072,046
421	4.	Undistributed profit after tax		290,554,240,276	285,922,586,452
421a		Undistributed post-tax profits accumulated by the the previous period	e end of	243,716,674,467	126,654,994,058
421b		Undistributed profit after tax for the current period	od	46,837,565,809	159,267,592,394

440 TOTAL CAPITAL

100769430,564,017,396 986,555,293,106

> CÔNG TY Cổ PHẨN MAY MÁC BÌNH DƯƠM

Le Van Dong

Preparer

Nguyen Minh Thuy

Chief Accountant

Phan Thanh Duc

General Director

Ho Chi Minh City, 15 July 2025

Cumulative from the beginning of the year to

the end of this quarter

10. Net profit from operating activities

17. Profit after corporate income tax

11. Other income

12. Other expense 13. Other profit (loss)

14. Total profit before tax

Code

02

10

11

20

21

22

23

25

26

30

31

32

40

50

### SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

	ITEM	Note	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
	III	Tiote	VND	VND	VND	VND
1.	Revenues from sales and services rendered	19	462,573,755,949	452,562,283,877	817,569,613,250	807,453,979,461
2.	Revenue deductions	20	1,028,799,473	1,325,611,893	1,079,280,825	2,244,766,847
3.	Net revenues from sales and services rendered		461,544,956,476	451,236,671,984	816,490,332,425	805,209,212,614
4.	Cost of goods sold	21	404,794,665,300	400,161,460,059	719,343,291,703	699,084,903,075
5.	Gross revenues from sales and services rendered	ı	56,750,291,176	51,075,211,925	97,147,040,722	106,124,309,539
6.	Financial income	22	12,800,986,291	11,610,540,811	22,801,106,633	23,402,131,425
7.	Financial expense	23	(4,475,856,617)	(10,320,286,349)	1,062,833,751	(5,191,330,228)
	In which: Interest expenses		1,140,210,619	732,122,971	2,286,589,866	1,387,379,723
8.	Selling expenses	24	4,107,279,640	4,169,606,028	7,438,511,741	7,804,026,745
9.		25	28,549,881,261	30,165,673,543	56,411,719,750	61,423,008,144

41,369,973,183

2,243,830,605

2,230,376,972

43,600,350,155

34,736,803,446

13,453,633

Quarter 2

15. Current corporate income tax expenses 28 8,863,546,709 51

1007694 33,466,536,187 46,837,565,809 57,066,708,299 CONG TY

55,035,082,113

4,206,510,552

4,147,923,777

59,183,005,890

12,345,440,081

58,586,775

65,490,736,303

6,777,582,285

6,693,975,069

72,184,711,372

15,118,003,073

83,607,216

CỔ PHẨN

38,670,759,514

3,956,861,989

3,927,107,263

42,597,866,777

9,131,330,590

29,754,726

AN-T.BIN

Le Van Dong Preparer

Nguyen Minh Thuy Chief Accountant

26

27

Phan Thanh Duc General Director Ho Chi Minh City, 15 July 2025

# SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025 (indirect method)

		(indirect memod)	Accumulated from the b	eginning of the year
		NT of	to the end of th	
Code	IT	EM Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
	I.	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01	1.	Profit before tax	59,183,005,890	72,184,711,372
	2.	Adjustments for		
02	-	Depreciation of fixed assets and investment properties	5,824,479,987	5,689,159,986
03	-	Provisions	(15,958,180,219)	(14,612,753,399)
04	_	Gains / losses of exchange rate differences from revaluation or	2,350,514,007	1,072,323,193
05	-	Gains / losses from investment	(6,161,824,112)	(4,585,976,568)
06	:=:	Interest expense	2,286,589,866	1,387,379,723
08	3.	Profit from operating activities before changes	47,524,585,419	61,134,844,307
		in working capital		
09	-	Increase/Decrease in receivables	(7,816,283,268)	(15,062,198,586)
10	: <del>-</del> 1	Increase/Decrease in inventory	(32,288,212,852)	(19,022,182,967)
11	-	Increase/Decrease in payables (excluding	82,440,486,158	32,595,958,446
		interest payables, enterprise income tax payables)		
12	-	Increase/Decrease in prepaid expenses	(70,066,554,923)	(1,676,182,639)
14	-	Interest expenses paid	(2,297,631,682)	(1,339,811,209)
15	-	Corporate income tax paid	(18,576,225,891)	(20,550,077,883)
17	-	Other expenses on operating activities	(2,293,273,325)	(3,666,394,696)
20	Ne	t cash flows from operating activities	(3,373,110,364)	32,413,954,773
	II.	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	1.	Purchase of fixed assets and other long-term assets	(3,027,734,721)	(9,628,231,065)
23	2.	Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities	(88,700,000,000)	(112,560,000,000)
24	3.	Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	206,650,000,000	96,210,000,000
27	4.	Interest and dividend received	6,507,939,383	6,785,003,815
30	Ne	t cash flows from investing activities	121,430,204,662	(19,193,227,250)
	Ш	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
33	1.	Proceeds from borrowings	640,325,737,748	589,211,504,488
34	2.	Repayment of principal	(648,646,462,670)	(538,419,961,898)
40	Ne	t cash flows from financing activities	(8,320,724,922)	50,791,542,590

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

# SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025 (indirect method)

Accumulated	from	the	beginning	of	the	year
2000 - 2000						

~ .	· Verral &	NI - 4 -	to the end of t	this quarter
Code	ITEM	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
50	Net cash flows within the year		109,736,369,376	64,012,270,113
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		32,284,984,204	63,744,441,132
61	Impact of foreign exchange fluctuation		7,072,070	11,775,566
70	Cash and cash equivalents at end of the year	03	142,028,425,650	127,768,486,811

Le Van Dong

Preparer

Nguyen Minh Thuy Chief Accountant Phan Thanh Duc General Director

CÔNG TY CỔ PHẨN MAY MẶC

Ho Chi Minh City, 15 July 2025

### NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

### . BACKGROUND

### Forms of Ownership

Protrade Garment Joint Stock Company (the abbreviation: Protrade Garment JSC) is converted from Protrade Garment Company Limited under Decision No. 2147/QD-UBND dated 21 August 2015 of Binh Duong Province People's Committee. The Company operates under Joint stock company Enterprise registeration certificate No. 3700769438 dated 01 December 2015 issued by the Binh Duong Province Department of Investment and Planning, 5th re-registered on 27 March 2025.

The Company's head office is located at: No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

The charter capital of the Company is VND 247,999,200,000, equivalent to 24,799,920 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 1819 (as at 31 December 2024: 1,887).

Business field: Manufacturing and trading garment products.

### **Business** activities

Main business activity of the Company is:

- Manufacturing garment;
- Manufacturing clothing accessories (collar lace, embroidered, belts);
- Trading embroidery;
- Trading materials of garment;
- Wash service (not at the head quarter).

Information of subsidiaries, associates, joint ventures of the Company is provided in Note No 4.

### . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

### 2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

### 2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

### 2.3 . Basis for preparation of Separate Financial statements

Separate Financial statements are presented based on historical cost principle.

The Users of this Separate Financial statements should study the separate financial statements combined with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025 in order to gain enough information regarding the financial position, results of operations and cash flows of the Group.

### 2.4 . Financial Instruments

### Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, lending. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

### Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

### Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities

### 2.5 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are converted into Vietnam dong with the real exchange rate at the transaction date. Real exchange rates are determined as the following principles:

- When buying or selling foreign currency: are exchange rates concluded in contracts of foreign exchange sale between Company and commercial banks;
- When recording receivables: are exchange rates of purchase of commercial banks where Company assigned customers to make payment at the time of incurred transactions;
- When recording liabilities: are exchange rates of purchase of commercial banks where Company expects to conduct transactions at the time of incurred transactions;
- When purchases of assets or expenses paid immediately in foreign currency: are the rate of purchase of commercial banks where Company makes payments.

Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the date of the Separate Financial statements is determined on the following principles:

- For accounts classifies as asset: applies exchange rates of purchase of commercial banks where Company regularly conducts transaction:
- For foreign currency deposited in bank: applies exchange rate of purchase of the bank where Company open foreign currency
- For accounts classified as liabilities: applies exchange rates of selling foreign currency of commercial banks where Company regularly conducts transaction.

All sums of real exchange rates for foreign currency transactions in the period and real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the end of the period are recorded immediately to results of business operations in accounting period.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

### 2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage, not includes the gold classified to inventory

Cash equivalents is short-term highly liquid investments with maturity less than 3 months from the date investment, can be converted easily into a certain amount of cash and there is no risk in conversion into cash.

### 2.7 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries, joint ventures or associates are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Allowances for devaluation of investments are made at the end of the period as followings:

- Investments in subsidiaries: Provision for loss investments shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries at the provision date.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

### 2.8 . Receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

### 2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost included: the purchase price, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the time the financial statements are prepared if the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: the value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

### 2.10 . Fixed assets, Finance lease assets and Invesment properties

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated (amortized) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

-	Buildings	05 - 25	years
-	Machine, equipment	05 - 06	years
-	Transportation equipment	06 - 10	years
-2	Office equipment and furniture	03 - 08	years
-	Land use rights	20	years
-	Managerment software	03 - 05	years

### 2.11 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

### 2.12 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

### 2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to results of business operations of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are amortised to the income statement in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 months to 24 months.

Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis in useful life.

### 2.14 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

### 2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to construction or production of unfinished asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in VAS No. 16 "Borrowing costs". Beside, regarding loans serving the construction of fixed assets, investment properties, and the interests shall be capitalized even if the construction duration is under 12 months.

### 2.16 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as warehouse leasing expenses, interest expenses etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses to operating expenses during a period shall be carried out in conformity with revenues and expenses incurring during a period. Accrued expenses payable are settled with actual expenses incurred. The difference between accruement and actual expenses are reverted.

### 2.17 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium shall record the difference between the par value, direct costs related to the issuing shares and issue price of shares (including the case of re-issuing stock fund) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and direct costs related to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and direct costs related to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

### 2.18 . Revenues

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits, which can be measured reliably, will flow to the Company. Revenue is determined at the fair value of amounts received or expect to get after deducting trade discounts, sales discounts, and sales returns.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

### 2.19 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in theperiod include: Trade discounts, sales allowances and sales return.

Trade discounts, sales allowances and sales returns incurred in the same period of consumption of products, goods and services are adjusted a decrease in revenue in the incurring period. In case products, goods and services are sold from the previous period, until the nextperiodare incurred deductible items, Company records a decrease in revenue under the principles: If incurred prior to the issuance of Financial Statements then record a decrease in revenue on the Separate Financial statements of the reporting period (the previous period); and if incurred after the release of Separate Financial statements then record a decrease in revenue of incurring period (the next period).

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

### 2.20 . Cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized in accordance with revenue arising and ensure compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned,... are recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

### 2.21 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses of capital borrowing;
- Provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

### 2.22. Corporate income tax

- a) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses
   Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.
- b) Current corporate income tax rate

  Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

### 2.23 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the
  control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and
  affiliated companies;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises due to the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have significant influence on the Company.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

### 2.24 . Segment report

Because the Company's main activities are garment manufacturing, processing for foreign market. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

### PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

Separate Financial statements
Quarter 2 of the fiscal year ending as at December
31, 2025

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	179,545,652	144,596,842
Non term deposit	18,908,879,998	32,140,387,362
Cash equivalents	122,940,000,000	1.50
	142,028,425,650	32,284,984,204

### FINANCIAL INVESTMENTS

### a) Held to maturity investments

	30/06/202	5	01/01/2025	5
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	4,000	VND
Short-term	150,452,054,405	=	265,402,054,405	-
- Term deposits (1)	150,452,054,405	<b>-</b> 3	265,402,054,405	-
Long-term	_	-	3,000,000,000	
- Term deposits (2)	R	₩	3,000,000,000	
	150,452,054,405	-	268,402,054,405	5 <del>=</del>

<sup>(1)</sup> Held-to-maturity investments are deposits with remaining term of under 12 months at commercial banks at the interest rate of from 4% per annum to 5.1% per annum. In which, term deposits with the amount of VND 46,862,054,405 are being used as collateral for borrowings from the bank (Detailed as in Note No. 16).

4 INVESTMENT

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

b) Investm

Investments in equity of other entities		30/06/2025			01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Proportion of voting rights	Historical cost	Provision	Proportion of voting rights
,	VND	VND	%	AND	VND	%
Subsidiaries	173,291,000,000	(58,039,272,523)		173,291,000,000	(73,997,452,742)	
- Fashion Development JSC	173,291,000,000	(58,039,272,523)	76.08%	173,291,000,000	(73,997,452,742)	%80'92
Investments in equity of other entities	Ĭ	,		ï	ï	
(1)	20	•	13.19%	ì	•	13.19%
Smart ranof John Stock Company (1)	173,291,000,000	(58,039,272,523)		173,291,000,000	(73,997,452,742)	

The Company has not determined the fair value of financial investments because Viet Nam Accounting Standards, Viet Nam Enterprise Accounting System has not guided in detail on the determination of the fair value.

(1) The investment in Smart Tailor Joint Stock Company with an ownership ratio of 13.19% of charter capital, has a value of 0 VND because the Company is recording the value of this investment according to the revaluation value at the time of equitization. At 30/06/2025, this Company is still temporarily suspended, has accumulated losses exceeding the value of equity and is closing the tax code.

**Separate Financial statements**Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

### 5 . TRADE RECEIVABLES

3	. TRADE RECEIVABLES				
		30/06/2025		01/01/2025	5
		Value	Provision	Value	Provision
	9	VND	VND	VND	VND
a)	Trade receivables detailed	by large account balances			
	Rcrv Inc Dba Rock Revival	74,718,753,457	<b>₩</b> 3	86,685,444,918	
	Victory 2020,Llc.	116,787,143,164	+	89,960,970,560	( <b>14</b> )
	Eunina Inc.	9,868,006,848		7,947,102,182	
	Olymp Bezner Kg Hopfighemer	50,781,550,443	-	39,118,367,575	:=
	Pacific Sunwear Of California, Inc	17,701,616,438	3	17,385,028,918	æ
	Evolution 3 Limited	7,319,930,173	₩.	50,715,636	
	Yody Fashion Joint Stock Company	7,873,549,436	and the second s	19,661,583,600	
	Others	3,344,066,661		4,068,870,365	
		288,394,616,620		264,878,083,754	

### 6 . OTHER RECEIVABLES

	3	0/06/2025		01/01/202	25
: <del>-</del>	Value	Pı	ovision	Value	Provision
	VND		VND	VND	VND
COMPASS GREENTECH (HOLDINGS) LIMITED	70,298,520		•	-	
GERBER SCIENTIFIC INTERNATIONAL LTD	-			357,461,103	-
HOHENSTEIN LABORATORIES GMBH AND CO. KG	88,835,222			=	
JUKI SINGAPORE PTE LTD	1,002,198,750		æ.	-	
Others	111,922,396		) <del></del>	2,026,586,347	-
<u>.</u>	1,273,254,888			2,384,047,450	

### 7 . OTHER RECEIVABLES

		30/06/20	25	01/01/2025	;
		Value	Provision	Value	Provision
	N <del>o</del>	VND	VND	VND	VND
a)	Short-term		<b>14</b> 0		(表)
	Receivables from interest of deposit, loan	3,368,178,085	-	3,714,293,356	-
	Receivables from social insurance	1,203,317,621	-	1,260,175,097	-
	Receivables from health insurance	188,383,652	-	182,260,579	-
	Receivables from unemployment insurance	184,576,030		178,138,411	
	Advances	1,822,744,111		1,395,420,917	-
	Others	949,928,979	-	156,620,039	
		7,717,128,478		6,886,908,399	
b)	Long-term	77,996,760		.≅.	444
	Deposits	77,996,760	-	-	1
	19	7,795,125,238	· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	6,886,908,399	-

### 8 . INVENTORIES

. INVENTORIES	30/06/202	25	01/01/202	5
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	5,458,693,827	3.5	7,107,890,989	
Raw material	135,696,934,238	<u>i</u>	104,620,077,586	-
Tools, supplies	1,239,952,754	le le	1,313,046,577	-
Work in process	100,479,992,075	**	102,632,230,219	-
Finished goods	11,267,601,821	-	6,181,716,492	2
	254,143,174,715	·¥	221,854,961,863	-
		1000		

In which:

<sup>-</sup> The value of inventories pledged as collaterals for borrowings was all of working inventories as at 30/06/2025: 254,143,174,715 VND. (Detailed as in Note No. 16).

### 9 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost					
As at opening year	61,382,068,645	192,390,458,141	17,171,373,355	12,887,099,634	283,830,999,775
- Purchase	212,614,125	2,576,120,596	239,000,000	-	3,027,734,721
- Liquidating, disposed		_*			-
As at closing year	61,594,682,770	194,966,578,737	17,410,373,355	12,887,099,634	286,858,734,496
Accumulated depreciation					
As at opening year	60,666,445,479	167,766,567,708	14,174,065,872	11,846,377,487	254,453,456,546
- Depreciation	235,641,168	4,807,227,211	487,548,932	145,883,274	5,676,300,585
- Liquidating, disposed	-	=	72		-
As at closing year	60,902,086,647	172,573,794,919	14,661,614,804	11,992,260,761	260,129,757,131
Net carrying amount					
As at opening year	715,623,166	24,623,890,433	2,997,307,483	1,040,722,147	29,377,543,229
As at closing year	692,596,123	22,392,783,818	2,748,758,551	894,838,873	26,728,977,365

In which:

### 10 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Purchase in the year			2
Ending balance	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
Accumulated amortisation			
Beginning balance	530,000,000	7,767,993,892	8,297,993,892
- Amortization in the year	-	148,179,402	148,179,402
Ending balance	530,000,000	7,916,173,294	8,446,173,294
Carrying amount			
Beginning balance	5	856,009,819	856,009,819
Ending balance		707,830,417	707,830,417

In which:

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of year: 118,143,259,185 VND.

<sup>-</sup> Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 530,000,000.

### PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Separate Financial statements
Quarter 2 of the fiscal year ending as at December
31, 2025

11	. PREPAID EXPENSES	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	Short-term		
CTANE:	Expense for operating lease of fixed assets	1,839,624,998	-
	Tools and consumables awaiting for allocation	1,693,848,941	1,634,087,572
	Insurance for imported goods	2,064,946	2,741,189
		3,535,538,885	1,636,828,761
b)	Long-term		
	Tools and consumables awaiting for allocation	3,406,181,584	1,951,429,385
	Land leasing expenses	66,713,092,600	
		70,119,274,184	1,951,429,385

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

12 . TRADE PAYABLES

12	. TRADE PATABLES	20/0/	12025	01/01	/2025
	:-		5/2025	Outstanding	72023
		Outstanding	A avert age ha maid	balance	Amount can be paid
	194	balance VND	Amount can be paid VND	VND	VND
		VND	VNB	VIND	VIID
a)	Trade payables from related parties	56,097,242,977	56,097,242,977	26,507,526,178	26,507,526,178
	Fashion Development JSC	56,097,242,977	56,097,242,977	26,507,526,178	26,507,526,178
b)	Trade payables detailed by large account balances	175,770,537,549	175,770,537,549	115,305,712,623	115,305,712,623
	Phat Dat Sewing Embroidering Joint Stock Compapy	1,836,188,285	1,836,188,285	5,585,442,230	5,585,442,230
	Olymp Bezner Kg Hopfighemer	24,868,201,159	24,868,201,159	13,816,528,486	13,816,528,486
	Tuong Long Co., Ltd	32,105,353,938	32,105,353,938	21,861,747,743	21,861,747,743
	Viet Hong Textile Joint Venture Co., Ltd	5,550,630,102	5,550,630,102	3,628,616,660	3,628,616,660
	Grandian Hong Kong Company Limited	20,526,201,052	20,526,201,052	7,318,393,844	7,318,393,844
	Phu My Fashion Import Export Services Trading Production Company Limited	2,016,306,554	2,016,306,554	2,062,055,754	2,062,055,754
	Tce Vina Denim Joint Stock Company	8,149,136,356	8,149,136,356	7,274,744,768	7,274,744,768
	Esquel Enterpries Limited	11,016,277,953	11,016,277,953	2,108,536,208	2,108,536,208
	Others	69,702,242,150	69,702,242,150	51,649,646,930	51,649,646,930
	•	231,867,780,526	231,867,780,526	141,813,238,801	141,813,238,801



Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

# PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

GET
K AND PAYABLES FROM STATE BUDGET
ATE
IN ST
FRO
BLES
AYA
ND P
TAX A
Ξ.
13

THE PROPERTY OF THE PROPERTY O						
	Receivable at the	Payable at the	Payable arise in the	Amount paid in the	Receivable at the	Payable at the
	opening year	opening year	year	year	closing year	closing year
	QNA	ONV	ONV	ONV	VND	ONV
Value added tax		ř.	531,295,596	531,295,596	TE .	
Export, import duties	10		465,960,306	465,960,306	şî I	1
Business income tax	1	18,576,225,891	12,345,440,081	18,576,225,891	1	12,345,440,081
Personal income tax	34,874,832	<b></b>	7,206,472,204	7,213,358,693	41,761,321	ř
Other taxes	<b>.</b>	1	14,053,428	14,053,428	•	Ē
	34,874,832	18,576,225,891	20,563,221,615	26,800,893,914	41,761,321	12,345,440,081

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

# 14 . ACCRUED EXPENSES

a)

78,314,024 - 78,314,024	67,272,208 1,328,250,000 1,395,522,208	Short-term - Accrued interest expenses - Accrued factory rental expenses
78,314,024	67,272,208 1,328,250,000	ccrued interest expenses ccrued factory rental expenses
QNA	VND	rt-term
01/01/2025	30/06/2025	

# 15 . OTHER PAYABLES

2,287,555,805	1,313,889,294	
47,665,000	50,000	
10,755,900	10,755,900	- Dividend, profit payables
245,916,514	245,916,514	- Health insurance
146,419,395	146,419,395	- Social insurance
1,836,798,996	910,747,485	Trade union fund
ONV	ONV	
01/01/2025	30/06/2025	

PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

2025	Amount can be paid	ONV	46,110,570,995	21,081,358,065	51,396,436,690	118,588,365,750
30/06/2025	Outstanding balance	ONV	46,110,570,995	21,081,358,065	51,396,436,690	118,588,365,750
ш	Decrease	ONV	220,440,022,907	60,030,614,043	368,175,825,720	648,646,462,670
Interim	Increase	QNA	249,415,571,295	23,620,929,483	368,470,262,410	641,506,763,188
.025	Amount can be paid	QNA	17,135,022,607	57,491,042,625	51,102,000,000	125,728,065,232
ILITES 01/01/2025	Outstanding balance	QNA	17,135,022,607	57,491,042,625	51,102,000,000	125,728,065,232
16a . LOAN AND FINANCE LEASE LIABILITES			Vietnam JSC Bank for Industry - and Trade - Ho Chi Minh City Branch	JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Duong Branch	JSC Bank for Investment and - Development of Vietnam - Binh Duong Branch	

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

# PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

16b . LOAN AND FINANCE LEASE LIABILITES

Detai	Detailed information on short - term borrowings:	rrowings:					
		Interest rate	Maturity	Guarantee	Purpose	30/06/2024	124
						OSD	AND
Vietn	Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	rade - Ho Chi Minh City	Branch			1,753,253.65	46,110,570,995
4	Credit contract No. 24.4882147/2024- HDCVHM/NHCT900-MMBD dated 21/11/2024	According to each indebtedness receipts	To 20/11/2025	Machineries, equipment, working inventories, receivables (*)	Supplementing working capital for garment business activities	1,753,253.65	46,110,570,995
JSC	JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Duong Branch	m - Binh Duong Branch				801,572.55	21,081,358,065
Ĭ	Credit contract No. 057B24/MBD dated 15/07/2024	According to each indebtedness receipts	To 14/07/2025	Term deposits, inventories and receivables (*)	Supplementing working capital for garment business activities	801,572.55	21,081,358,065
JSC	JSC Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Duong Branch	ment of Vietnam - Binh D	Duong Branch			1,956,468.85	51,396,436,690
	Credit contract No. 01/2024/4675359/HBTD dated04/09/2024	According to each indebtedness receipts	To 31/08/2025	Pledging term deposits at banks and the Company 's assets (*)	Supplementing working capital for business activities, document discounts, guarantees, issuing L/C	1,956,468.85	51,396,436,690
						4,511,295.05	118,588,365,750

<sup>(\*)</sup> Borrowings at commercial banks and other credit institutions have been secured by pledging contracts with lenders and registered for secured transactions sufficiently.

# PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Separate Financial statements Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

# 17 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

Increase and decrease in owner's equity					
	Contributed legal capital	Share capital surplus	Investment and development funds	Retained earnings	Total
	VND	QNV	QNA	ONV	VND
Previous year opening balance Profit/loss of the previous year	247,999,200,000	130,334,259	59,369,394,731	<b>220,962,558,434</b> 159,267,592,394	<b>528,461,487,424</b> 159,267,592,394
Development and Investment funds		ı	23,931,677,315	(23,931,677,315)	1
Bonus, welfare funds appropriation	r:	'	1	(7,179,503,195)	(7,179,503,195)
Bonus of the Board of Executive	1	ı	ı	(1,196,583,866)	(1,196,583,866)
Dividend paid	a	j	i	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)
Previous year closing balance	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757
Current year opening balance	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757
Profit/loss of the current year	•	U	1	46,837,565,809	46,837,565,809
Development and Investment funds appropriation	ī	5	31,853,518,479	(31,853,518,479)	•
Bonus, welfare funds appropriation		a	ī	(7,963,379,620)	(7,963,379,620)
Bonus of the Board of Executive	Ĭ	L	ı	(2,389,013,886)	(2,389,013,886)
Current year closing balance	247,999,200,000	130,334,259	115,154,590,525	290,554,240,276	653,838,365,060

83,301,072,046

115,154,590,525

b)	Details of owner's invested capital		% G5 5	122	0.1/0.1/0.007
		Rate	30/06/2025	Rate_	01/01/2025
		(%)	VND	(%)	VND
	Binh Duong Producing and Trading Corporation	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
	Viet Vuong Trading Co., Ltd	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
	Others	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
		100.00	247,999,200,000	100.00	247,999,200,000
e)	Capital transactions with owners and dist	tribution of dividend	s and profits		
				Year 2025	Year 2024
				VND	VND
	Owner's invested capital			-	-
	- At the beginning of period		247,99	99,200,000	247,999,200,000
	- At the ending of period		247,9	99,200,000	247,999,200,000
	Dividend, profit				
	- Dividend, profit payable at the beginning	g of the year		10,755,900	4,762,350
	<ul> <li>Dividend, profit payable in the year</li> </ul>			1. <del>=</del> 7	61,999,800,000
	+ From the previous year profit			12	61,999,800,000
	- Dividend, profit paid in cash during the	year		-	(61,993,806,450)
	+ From the previous year profit				(61,993,806,450)
	- Dividend, profit payable at the end of	the year	-	10,755,900	10,755,900
d)	Stock			30/06/2025	01/01/2025
	Quantity of Authorized issuing stocks			24,799,920	24,799,920
	Quantity of Authorized Issuing stocks  Quantity of issued stocks			24,799,920	24,799,920
	- Common stocks			24,799,920	24,799,920
	Quantity of circulation stocks			24,799,920	24,799,920
	- Common stocks			24,799,920	24,799,920
	Par value per share: VND 10,000				
1	Company's funds				
()	Company s tunus			30/06/2025	01/01/2025
			P <u>arameter and a second a second and a second a second and a second a second and a second and a second and a </u>	VND	VND
	Investment and development fund		115,	154,590,525	83,301,072,046
	The second secon			154 500 525	92 201 072 046

### 18 . OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ACCOUNTS

### a) Lease asset

The Company leases assets including land, factory and canteen with Binh Duong Project Investment and Management Co., Ltd at 7/128 Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province under operating lease contract No. 01-9/12 dated December 19, 2018, appendix No. 01 dated August 26, 2024. Under the contract and this appendix, the Company must pay annual rental payments until the agreed contract maturity date. As of 30/06/2025, future rental payments under the operating lease contract are presented as follows:

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Total future minimum lease payments under non-cancelable		
	operating leases over terms		
-	Under 1 year	2,656,500,000	2,656,500,000
-	Above 1 year to 5 year	12,022,339,000	12,022,339,000
=	Above 5 year	18,734,331,000	18,734,331,000

The Company signed a land lease contract with Binh Duong Project Investment and Management Co., Ltd at No. 7/128 Binh Duc Quarter 1, Binh Hoa Ward, Thuan An Town, Binh Duong Province under Operating lease contract No. 02-9/12 dated 12/19/2018 for use as a factory and canteen for employees from 01/01/2018 to 31/12/2034. The area of the rented land is 51,281.9 m2. According to this contract, the Company must pay land rent in January annual until the agreed contract maturity date. As at 30/06/2025, future rent payments under the operating lease are presented as follows:

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Total future minimum lease payments under non-cancelable		
	operating leases over terms		
-	Under 1 year	2,435,000,000	2,435,000,000
-	Above 1 year to 5 year	10,380,500,000	10,165,250,000
_	Above 5 year	11,434,800,000	14,085,050,000

The Company signed an apartment lease contract No. 12/HD-IMPCO on 05/10/2024 with Binh Duong Investment and Project Management Company Limited at Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An Town, Binh Duong province according to use for the purpose of housing and living for the Company's employees. Usable area is 7,510.68 m2. Under this contract, the Company must pay annual rent until the agreed contract maturity date.

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases over terms			
- Under 1 year		1,306,462,500	1,244,250,000
		5,912,568,000	5,631,017,500
- Above 5 year		7,186,763,000	8,774,776,000
Asset held under trurst	Unit	30/06/2025	01/01/2025
- Fabrics	Yard	105,956	109,279
Foreign currencies		30/06/2025	01/01/2025
- USD		443,241.13	987,800.68
- EURO		3,795.00	3,795.00
	operating leases over terms  - Under 1 year  - Above 1 year to 5 year  - Above 5 year  Asset held under trurst  - Fabrics  Foreign currencies  - USD	operating leases over terms  - Under 1 year  - Above 1 year to 5 year  - Above 5 year   Asset held under trurst  - Fabrics  Foreign currencies  - USD	Total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases over terms  - Under 1 year



19 . TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDE	ERING OF SERVICES	
	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Revenue from sale of finished goods, processing	461,958,752,682	452,420,130,388
Revenue from sales of raw materials, scraps	615,003,267	142,153,489
	462,573,755,949	452,562,283,877
20 . DEDUCTIBLE ITEMS		
	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Sales discounts	1,028,799,473	1,325,611,893
	1,028,799,473	1,325,611,893
21 . COSTS OF GOODS SOLD		
Zi reddiodi deeza seza	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Cost of finished goods sold	404,606,321,522	400,105,432,275
Cost of raw materials, scraps sold	188,343,778	56,027,784
	404,606,321,522	400,105,432,275
22 . FINANCE INCOME		
	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Interest income, interest from loans	3,155,348,529	2,275,890,860
Realized gain from foreign exchange difference	9,645,637,762	9,334,649,951
	12,800,986,291	11,610,540,811
23 . FINANCIAL EXPENSES		
	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Interest expenses	1,140,210,619	732,122,971
Realized loss from foreign exchange difference	4,992,566,138	3,912,266,965
Unrealized loss from foreign exchange difference	2,350,514,007	1,072,323,193
Provisions for devaluation of trading securities and investments	(12,959,147,381)	(16,036,999,478)
	(4,475,856,617)	(10,320,286,349)

### PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

Separate Financial statements

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh

City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December
31, 2025

24 .	SELLING EXPENSES		
		Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
		VND	VND
	Raw materials	1,349,790,751	1,182,292,086
	Expenses from external services	2,757,488,889	2,987,313,942
		4,107,279,640	4,169,606,028
25 .	GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES		
		Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
		VND	VND
	Raw materials	267,297,687	258,835,851
	Labor	25,258,674,679	26,838,331,456
	Depreciation and amortisation	223,405,257	226,150,169
	Tax, Charge, Fee	422,969,619	317,887,762
	Expenses from external services	1,263,851,784	1,867,772,645
	Other expenses by cash	1,113,682,235	656,695,660
		28,549,881,261	30,165,673,543
26 .	OTHER INCOME		
20 .	OTHER INCOME	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
		VND	VND
	Proceeds from customer's support	309,360,000	679,869,000
	Proceeds from compensation	1,910,916,953	3,230,918,505
	Others	23,553,652	46,074,484
	Outers	2,243,830,605	3,956,861,989
27 .	OTHER EXPENSE		3
		Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
		VND	VND
	Fines	3,500,000	26,690,472
	Others	9,953,633	3,064,254
	25.2816925597	13,453,633	29,754,726



Separate Financial statements
Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

28 . CURRENT BUSINESS INCOME TAX EXPENSE  The first 6 mor of 2	The first 6 months of 2024
V	VND VND
Corporate income tax from main business activityes	
Total profit before tax 59,183,005.	
Increase 2,544,194.	
- Unreasonable expenses 937,539,	085 3,272,214,730
- Fines 40,000,	000 41,238,197
- Unrealized exchange loss 764,015,	
- Reversal of realized foreign exchange gains from the previous year 802,639, recognized in the current year	- 618
Decrease	- (1,280,219,155)
- Unrealized exchange profit	
Reversal of Unrealized exchange loss of the previous year that realized during the year	- (1,280,219,155)
Taxable income 61,727,200	
Tax rate	20% 20%
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	,081 14,910,830,573
Adjustment of tax expenses in previous periods and tax expenses in the current year	- 207,172,500
Tax payable at the beginning of year 18,576,225	,891 14,356,232,900
Tax paid in the year (18,576,225,	891) (20,550,077,883)
Closing year income tax payable of main business activities 12,345,440	,081 8,924,158,090
29 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS	
Quarter 2.2	2025 Quarter 2 2024
	/ND VND
Raw materials 222,523,452	
Labour 98,961,277	,025 92,668,680,952
Depreciation and amortisation 2,778,492	
Expenses from external services 105,179,107	
Other expenses by cash 1,635,189	,164 1,029,407,324
431,077,518	,601 429,678,146,909

CCX

### 30 . FINANCIAL INSTRUMENTS

The types of financial instruments of the Company include:

The types of Interior	Carrying amount			
8	3	0/06/2025	01/01/2	2025
,	Original Cost	Provision	Original Cost	Provision
*	VND	VND	VND	VND
Financial Assets				
Cash and cash equivalents	142,028,425,650	u.	32,284,984,204	, <b>=</b> ,
Trade receivables, other receivables	296,189,741,858		271,764,992,153	920
Short term investments	150,452,054,405	<del>8</del>	268,402,054,405	æ
	588,670,221,913	-	572,452,030,762	-
			Carrying	amount
			30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
Financial Liabilities				
Loans and borrowings			118,588,365,750	125,728,065,232
Trade payables, other payab	les		233,181,669,820	144,100,794,606
Accrued expenses			1,395,522,208	78,314,024
			353,165,557,778	269,907,173,862

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the year ended because Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and additional note for financial instruments but do not provide any relevant instructions for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities, excluding provisions for bad debts and provision for devaluation of securities investments which are presented in relevant notes.

### Financial risk management

The Company's financial risks including market risk, credit risk and liquidility risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of General Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

The Company may face with the market risk such as: exchange rates and interest rates.

### Exchange rate risk

The Company bears the risk of exchange rate due to fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument according to changes in exchange rates if loans, revenues and expenses of the Company are done in foreign currencies other than VND.

### Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

### Credit Risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Company has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

			In more than	
	Up to 1 year	In 1 to 5 years	5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025 Cash and cash equivalents	142,028,425,650	-	~	142,028,425,650
Trade receivables, other receivables	296,111,745,098	×	77,996,760	296,189,741,858
Lendings	150,452,054,405	<b>A</b>		150,452,054,405
8	588,592,225,153	-	77,996,760	588,670,221,913
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	32,284,984,204	*	- A	32,284,984,204
Trade receivables, other receivables	271,764,992,153	-		271,764,992,153
Lendings	265,402,054,405	3,000,000,000	70	268,402,054,405
	569,452,030,762	3,000,000,000		572,452,030,762

### Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk in which the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	In 1 to 5 years	In more than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Loans and borrowings	118,588,365,750	72	-	118,588,365,750
Trade payables, other payables	233,181,669,820	.2	u u	233,181,669,820
Accrued expenses	1,395,522,208	-	<del>2</del>	1,395,522,208
	353,165,557,778			353,165,557,778
As at 01/01/2025 Loans and borrowings	125,728,065,232		-2	125,728,065,232
Trade payables, other payables	144,100,794,606		1 wt.	144,100,794,606
Accrued expenses	78,314,024	=	-	78,314,024
	269,907,173,862	÷		269,907,173,862

The Company believes that risk level of loan repayment is low. The Company has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

### 31 . ADDITIONAL INFORMATIONS FOR THE ITEMS PRESENTED IN CASHFLOW STATEMENT

	Non-cash transations affect to the future cashflow statement	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
a)	Real cash inflow of borrowing  Cash received from common loan agreements	640,325,737,748	589,211,504,488
b)	Real cash outflow of borrowing  Cash paid for maturity common loan agreements	648,646,462,670	538,419,961,898

### 32 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The list and relationships between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation	
Binhduong Project Investment And Management Company Limited	Parent Company of Major Shareholder	
Binh Duong Producing and Trading Corporation	Major shareholder	
Viet Vuong Trading Co., Ltd	Major shareholder	
Fashion Development JSC	Subsidiary	
Thuan An General Trading Joint Stook Company	The enterprise where Mr. Le Trong Nghia - Head of the Company's Supervisory Board is the Chairman of the Board of Directors.	
Protrade International One Member Co., Ltd	Company that Mr. Nguyen An Dinh - Chairman of The Company is the Chairman of Member's Council	
Palm-Song Be Golf Co., Ltd	The enterprise where Mr. Nguyen An Dinh is Chairn	

In the fiscal year, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Purchasing goods (excluding VAT)	134,812,506,958	73,440,955,022
- Fashion Development JSC	67,855,174,174	72,503,875,838
- Binhduong Project Investment And Management Company Limited	) <u>(</u>	805,000,000
- Thuan An General Trading Joint Stook Company	122,772,084	71,112,268
- Protrade International One Member Co., Ltd	66,713,092,600	
- Palm-Song Be Golf Co., Ltd	121,468,100	60,966,916
Collected compensation	1,602,260,318	2,482,932,244
- Fashion Development JSC	1,602,260,318	2,482,932,244
Other receivables		
- Protrade International One Member Co., Ltd	77,996,760	

### PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

Separate Financial statements

Quarter 2 of the fiscal year ending as at December 31, 2025

City

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh

Transactions with other related parties:

Quarter 2 2025 Quarter 2 2024

VND **VND** 

Remuneration of the General Director

384,750,000

383,573,078

Remuneration to members of The Board of General Directors and The Board of

Management

906,176,923

879,797,876

3700769438

Le Van Dong Preparer

Nguyen Minh Thuy Chief Accountant

Phan Thanh Duc

CÔNG TY

General Director

Ho Chi Minh City, 15 July 2025

